

KINH TẾ HỘ GIA ĐÌNH CỦA NÔNG DÂN VÀ SỰ THAY ĐỔI XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

ĐÀO THẾ TUẤN

Từ khi có việc đổi mới nông nghiệp hồi đầu những năm 1980 và sự đẩy mạnh gần đây do những cải cách mới về ruộng đất, nhân dân ở các vùng nông thôn Việt Nam đã trải qua những thay đổi xã hội có ý nghĩa lớn lao. Trong thời kỳ đó, nền kinh tế hộ gia đình của nông dân đã trở thành phương thức sản xuất quan trọng nhất. Mục đích bài này là miêu tả một số thay đổi ấy, nêu lên những vấn đề mới đang được đặt ra cho các hộ nông dân, và phát biểu một số ý kiến về các vấn đề mới này trong bối cảnh đang có sự phân hóa của các hộ nông dân về mặt kinh tế.

Năm 1981, hộ nông dân đã bắt đầu được cấu tạo lại như một đơn vị sản xuất nông nghiệp thay cho các hợp tác xã nông nghiệp. Các hộ đã được phân phối những thửa ruộng riêng để quản lý theo một chế độ hợp đồng. Hợp tác xã vẫn còn giữ độc quyền về đầu tư vào sản xuất và thu mua sản phẩm. Tuy nhiên, năm 1988, với việc ban hành Nghị quyết 10, các quyền sở hữu của hộ đã được củng cố và tuy nhà nước giữ quyền sở hữu ruộng đất, các hộ nông dân được giao quyền sử dụng ruộng đất và phải nộp thuế. Năm 1992, 6 triệu trong số 7 triệu ha ruộng đất nông nghiệp đã được canh tác dưới quyền sử dụng trực tiếp của hộ, tuy cách giải quyết có khác nhau tùy theo từng nơi. Tháng bảy 1993, việc sửa đổi luật ruộng đất đã cho phép mở rộng quyền sử dụng đến 20 năm và, quan trọng hơn, đã có điều khoản về chuyển dịch quyền sử dụng. Chính là trên cơ sở này, mà các vấn đề về sự phát triển của nền kinh tế hộ gia đình của nông dân đã được tranh luận.

Để phân tích sự thay đổi xã hội và thông tin về sự phát triển chính sách, một số cuộc điều tra đã được bộ môn Hệ thống nông nghiệp của Viện Khoa học nông nghiệp tiến hành từ năm 1988, những cuộc điều tra quy mô lớn đã được tiến hành, chẳng hạn như do Tổng cục Thống kê hồi tháng giêng năm 1990, và giới thiệu các số liệu năm 1989. Cuộc điều tra này đã đi vào 6457 hộ trong 17 xã ở 5 tỉnh và cuộc điều tra do B chính sách và quản lý của Bộ Nông nghiệp năm 1990 đã đưa ra những số liệu của 3500 hộ của 9 xã thuộc 7 tỉnh. Năm 1992 chương trình nghiên cứu quốc gia về phát triển nông thôn đã phối hợp thực hiện một cuộc điều tra chủ yếu về hộ nông dân, trong hơn 2000 hộ chọn mẫu, thuộc 12 tỉnh, đại diện cho 6 vùng của Việt Nam.

Những kết quả của các cuộc điều tra đó đã được sử dụng để xây dựng một quan điểm bước đầu về những nét thay đổi đã được phác họa lên về sự phân hóa kinh tế của các hộ nông dân ở Việt Nam. Những người đã tiến hành công tác nghiên cứu về Việt Nam chắc chắn đều biết những sự tùy tiện thường làm cho việc tập hợp các số liệu về các hộ nông dân, đặc biệt về thu nhập gây ra những nhận thức trái ngược nhau, do đó sự phân tích sau đây có thể được xem như là có tính chất khai phá và nhiều nhất là có tính chất tạm thời. Và lại, các cuộc điều tra do các nhóm nghiên cứu khác nhau tiến hành không phải bao giờ cũng có thể so sánh được với nhau vì các phương pháp luận không giống nhau. Tuy những sự so sánh giữa các vùng trong những năm khác nhau là có khả năng, song những vụ so

sánh trong một thời gian dài sử dụng số liệu từ các nguồn khác nhau và các tỉnh khác nhau phải được xử lý thận trọng.

Sự phân hóa theo vùng về thu nhập trung bình tính theo đầu người trong các hộ nông dân.

Bảng 1 đưa ra những số liệu thu nhập ròng tính theo đầu người từ các cuộc điều tra các hộ được tiến hành năm 1989 và năm 1990 trong các thành phố khác nhau đại diện cho sáu vùng của Việt Nam. Để so sánh, thu nhập đã được chuyển sang giá trị của năm 1992. Các cuộc điều tra của những năm 1989 và 1990 đã được các cơ quan có thẩm quyền khác nhau tiến hành trong các tỉnh khác nhau, sử dụng những phương pháp luận thống nhất. Tuy nhiên bảng đó chỉ ra rằng thu nhập ròng tính theo đầu người đã tăng lên trong tất cả các vùng vào năm sau cuộc đổi thời sự quản lý ruộng đất năm 1988 và đã tăng nhanh hơn, mặc dù ở một số vùng.

Các tỉnh có mật độ dân số thấp hơn, sản xuất hàng hóa và những cơ hội để lựa chọn cách làm ăn trong khu vực dịch vụ và phi nông nghiệp thấp hơn ấy đều có những thu nhập trung bình tính theo đầu người cao hơn. Rõ ràng là, vào năm 1989, thu nhập ròng tính theo đầu người là cao nhất ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và gần như gấp đôi vùng có thu nhập ròng tính theo đầu người thấp nhất ở miền Bắc Trung Bộ Việt Nam. Thu nhập ở các vùng khác là vào khoảng 65 - 77% thu nhập của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Trong một năm thu nhập tăng lên ở vùng đồng bằng sông Cửu Long còn đại diện cho vùng có thu nhập cao nhất tính theo đầu người, còn thu nhập thấp nhất là ở vùng núi Bắc Bộ và ở Bắc Trung Bộ, bằng 70 - 84% thu nhập trên, điều này nói lên một khoảng cách ngắn hơn về thu nhập vùng so với năm trước. So với vùng đồng bằng sông Cửu Long thu nhập tính theo đầu người ở vùng núi và vùng ven biển Trung Bộ và vùng đồng bằng sông Hồng đã tăng lên hơn 90% so với trước, tình hình đó lại bảo vệ cho luận điểm nói rằng sự phân hóa vùng trở nên thu hẹp lại hơn. Nói tóm lại, sự phân hóa vùng đã giảm đi từ khi du nhập cuộc đổi mới sự quản lý ruộng đất năm 1988.

Sự phân hóa kinh tế của các hộ trong các vùng.

Từ các số liệu về thu nhập ròng tính theo đầu người theo nhóm của những cuộc điều tra đó chúng tôi tính ra hệ số Gini ⁽¹⁾ (một cách đo về sự không công bằng) giữa các nhóm thu nhập thuộc các vùng khác nhau. Con số phần trăm những người sống dưới mức nghèo cũng đã được tính. Mức nghèo được xác định là thu nhập tương đương với giá 20 kg gạo hàng tháng, 1 người (Trung tâm nghiên cứu dân số và nguồn lao động, 1993) (Bảng 1). Các số liệu đó chỉ ra rằng năm 1989, sự bất bình đẳng giữa các thu nhập ròng của cá nhân là ít nhất ở vùng đồng bằng sông Hồng tuy thu nhập bình quân là thấp hơn thu nhập bình quân và cao nhất ở cả vùng núi ở Trung Bộ có thu nhập cao hơn bình quân và cả vùng núi miền Bắc thu nhập thấp hơn thu nhập bình quân. Vùng đồng bằng sông Cửu Long rõ ràng có thu nhập bình quân cao nhất và con số phần trăm những người nghèo thấp nhất, song sự bất bình đẳng chỉ cao hơn trung bình thôi, có lẽ là do nền kinh tế thị trường trong vùng này phát triển nhất trong nước. Từ sự điều tra đó, thấy rằng các gia đình giàu có là những gia đình có được các nhân tố sản xuất (nghĩa là ruộng đất, lao động và vốn). Họ làm nông nghiệp thâm canh cùng với nhiều hoạt động khác như làm vườn cây ăn quả, thường

(1) Hệ số Gini thay đổi từ 0 đến 1: 0: công bằng tuyệt đối
1: không công bằng tuyệt đối

xuyên trồng cây công nghiệp (chè, cao su và cà phê), nuôi cá, trồng rừng, chế biến, các hoạt động dịch vụ (các mặt hàng phục vụ cho đầu tư nông nghiệp, vận chuyển, nghiên cứu thị trường) về các hoạt động thủ công nghiệp.

Các số liệu năm 1990 chỉ ra rằng tuy các thu nhập trung bình là lớn nhất ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, nhưng sự bất bình đẳng là cao hơn so với vùng núi phía Bắc và vùng bờ biển miền Trung. Các tính tiêu biểu cho cả vùng bờ biển ở miền Trung và vùng núi ở miền Trung nói lên một thu nhập trung bình cao hơn cùng với một mức độ bất bình đẳng tăng lên.

Nếu sự phân tích kéo dài - có thể vượt qua những giới hạn của nó do so sánh các số liệu đã nhận xét trên - để đánh giá những sự thay đổi về hệ số Gini của các vùng từ 1989 đến 1990 thì thấy rằng mức độ phân hóa kinh tế đã tăng lên trung bình cả nước là từ 0,258 (1989) đến 0,306 (1990), nhưng tỷ lệ người nghèo lại giảm từ 25,1 đến 17,5. Đặc biệt hơn là từ khi đổi mới việc quản lý ruộng đất năm 1988, sự bất bình đẳng đã tăng lên trong tất cả các vùng, trừ miền núi Trung Bộ. Hơn nữa sự phân hóa kinh tế giữa những cá nhân ở miền Nam tăng lên nhanh hơn miền Bắc.

Các cách phân kiểu khác nhau để phân tích sự phân hóa kinh tế của các gia đình nông dân.

Các cuộc điều tra chi tiết hơn đã được tiến hành dưới sự bảo trợ của Viện Khoa học nông nghiệp năm 1989 - 1992 ở các vùng phía Bắc và năm 1992 ở đồng bằng sông Cửu Long để xác định một loại hình thích đáng cho sự phân tích về sự phân hóa kinh tế của các hộ nông dân. Các số liệu được tập hợp trong 23 xã thuộc 13 tỉnh đại diện cho 6 vùng. Phương pháp luận của sự thu thập số liệu của 6 vùng là nhất quán và các số liệu là đáng tin cậy. Với các vùng phía Bắc, các số liệu đã được thu thập bởi những nhà nghiên cứu đã có cơ sở trong nhiều năm ở ba trạm phát triển nông thôn. Ở miền Nam, sự thu thập các số liệu được thu thập bởi nhiều cơ quan tham gia chương trình nghiên cứu quốc gia về phát triển nông thôn. Sự phân tích thống kê nhiều chiều đã được sử dụng để xác định các tiêu chuẩn miêu tả tốt nhất sự hoạt động của nền kinh tế gia đình. Các cách phân kiểu phải lựa chọn đã được xây dựng xung quanh các tiêu chuẩn về:

- Mục tiêu sản xuất,
- Nhân tố sản xuất,
- Cơ cấu sản xuất,
- Mức độ thu nhập.

Đã thấy được rằng cách phân kiểu do mục tiêu sản xuất giữ giá trị giải thích lớn nhất. Sau đó, có một quan hệ nhất quán giữa các cách khác nhau như sự phân phối khi bình phương (Chi - square distribution) đã thử nghiệm.

Phân kiểu theo mục tiêu sản xuất đã được xây dựng bằng phương pháp tập hợp lại xung quanh các trung tâm động theo các tiêu chuẩn sau:

- Cân đối lương thực
- Cân đối tài chính
- Giá trị tiêu dùng.
- Giá trị sản phẩm thặng dư đem bán.

Bảng 2 minh họa phương pháp được sử dụng để tính các mục tiêu sản xuất trong một xã điển hình của từng vùng. Các số liệu đã được giới thiệu trên một cơ sở tính theo đầu người cho tổng thu nhập hàng năm, cân đối tài chính (nghĩa là tổng sản lượng thóc và ngô,

khoai, sắn, trừ phần tiêu dùng tính ra thóc), giá trị tiêu dùng (nghĩa là C là tổng giá trị của toàn bộ tiêu dùng) và giá trị hàng hóa thương nghiệp (nghĩa là: M là giá trị của sản phẩm thặng dư đem bán)

Đối với từng kiểu trong 5 kiểu hộ, mục tiêu sản xuất được xác định bằng cách tính hàm số:

$$Y = (C, M)$$

Ở đó:

Y là giá trị sản phẩm

C là giá trị tiêu dùng

M là giá trị sản phẩm thặng dư đem bán

Sự phân tích cho phép xác định ba mục tiêu sản xuất:

- sản xuất chỉ để tiêu dùng.
- sản xuất cho cả tiêu dùng và thị trường.
- sản xuất cho thị trường.

Sau đó, có thể xác định chiến lược sản xuất nghĩa là các hoạt động sản xuất sinh ra thu nhập lớn nhất cho từng kiểu, thí dụ:

P là sản lượng thóc

F là sản lượng lương thực ngũ cốc không phải thóc

V là sản lượng rau

A là chăn nuôi gia súc

N là các hoạt động phi nông nghiệp

Cũng có thể tính tầm quan trọng tương đối (nghĩa là cao hơn hoạt động trung bình cho xã) về các nhân tố chủ yếu của sản xuất: ruộng đất (L), vốn (C) và lao động (W), rồi từ đó xác định hạn chế chính, bằng cách sử dụng hàm số Cobb - Douglas:

$$Y = f(L, C, W)$$

Bảng 2 chỉ rõ là các hộ có các mục tiêu tiêu dùng thì có xu hướng đi tới nghèo và nhiều hộ không sản xuất đủ lương thực cho sự tiêu dùng riêng của họ hay là không tái sản xuất được. Các hộ này có ít ruộng đất, vốn và lao động, và bị hạn chế vì không có vốn và sức lao động. Các hộ sản xuất cho thị trường thì có xu hướng trở nên giàu có hơn, có nhiều ruộng đất, vốn và lao động. Hệ số Gini của các xã mẫu ấy thấp hơn 10 so với các kết quả điều tra được trình bày trong bảng 1 vì cuộc điều tra của Viện Khoa học nông nghiệp chỉ bao gồm các hộ nông nghiệp thôi.

Bảng 3 giới thiệu các số liệu tổng hợp theo phương pháp đã được minh họa ở bảng 2 cho tất cả các xã được điều tra và phân biệt các kiểu hộ nông dân khác nhau ở 6 vùng trên đất nước Việt Nam. Các kiểu theo mục tiêu sản xuất gồm các hộ sản xuất ra để:

1. “Chỉ tiêu dùng” thôi, nghĩa là họ tự túc và có thể hoặc là:

(a) Thiếu lương thực (nghĩa là tiêu dùng lương thực nhiều hơn là sản xuất ra)

(b) Không tái sản xuất được (nghĩa là cán cân tài chính thiếu hụt vì chi tiêu lớn hơn tổng thu nhập hàng năm)

(c) Do để tái sản xuất (nghĩa là cán cân tài chính dương, nhưng mục tiêu vẫn còn là tiêu dùng)

2. Sản xuất cho "cả tiêu dùng và thị trường" được xác định như là những hộ tự túc và thương nghiệp.

3. Sản xuất cho thị trường, chủ yếu sản xuất hàng hóa bán được.

Tuy tỷ lệ phần trăm các hộ thuộc từng kiểu theo mục tiêu sản xuất biến đổi tùy theo xã thậm chí trong cùng một huyện, vẫn có thể rút ra những kết luận chung từ các số liệu đó: trước hết là tỷ lệ phần trăm những người sản xuất thóc gạo để bán ở vùng đồng bằng sông Cửu Long lớn hơn ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, và ngược lại, hơn 60% các hộ ở vùng đồng bằng sông Hồng chỉ sản xuất được vừa đủ cho sự tiêu dùng cho họ thôi. Tuy vậy, những hộ ở vùng đồng bằng sông Hồng không thiếu lương thực; những hộ đó tập trung ở vùng trung du, miền núi và ở Đông Nam Bộ.

Đặc biệt hơn, ở miền Bắc Việt Nam, tỷ lệ các hộ chỉ đủ ăn vẫn còn rất cao; ở 3 xã trong số 8 xã đã được điều tra ở vùng đồng bằng sông Hồng, không có người làm ruộng nào sản xuất chủ yếu cho thị trường. Ở một xã trong số 3 xã ấy, các hộ không sản xuất ra được sản phẩm thặng dư nào cho thị trường. Trái lại, ở đồng bằng sông Cửu Long, hơn một nửa số hộ trong một nửa số những xã được điều tra, đều sản xuất chủ yếu cho thị trường. Cũng như thế, có một tỷ lệ cao những hộ chỉ sản xuất vì nhu cầu của họ thôi. Nói một cách khác, sự phân hóa xuất hiện ở vùng đồng bằng sông Cửu Long trong giữa các hộ chỉ sản xuất vì nhu cầu tiêu dùng và các hộ sản xuất chủ yếu cho thị trường. Tỷ lệ những hộ có hai mục tiêu gọi ra một giai đoạn quá độ từ đủ ăn sang sản xuất hàng hóa, thì cũng lạ lùng là lại thấp. Tình trạng đó cũng tồn tại trong những xã ở miền núi. Trong trường hợp cuối này, sự phân hóa có thể được cắt nghĩa là do sự xuất hiện của những cư dân có ít ruộng - họ là những người mới di cư tới các vùng này - họ "không có lợi" do sự đổi mới quản lý năm 1988, vì cuộc cải cách này trả lại ruộng cho những người sở hữu trước các thửa ruộng ấy. Cùng với sự trả ruộng lại cho chủ cũ, những nhóm người di cư mới đến được sử dụng đất rừng và họ thường buôn bán ở một mức độ lớn hơn những người chủ những mảnh đất chính.

Những sự thay đổi xã hội trong các vùng nông thôn.

Để hiểu được những sự thay đổi xã hội trong các vùng nông thôn, các quá trình phải được theo dõi trong một thời kỳ dài hơn. Hayami và Kikuchi (1981) chứng minh rằng ở các làng châu Á, sức ép mạnh mẽ của dân số gây ra những sự thay đổi trong cấu trúc nông nghiệp dẫn tới sự phân tầng của nông dân. Quá trình chung này cũng xảy ra ở Việt Nam. Hơn 6 thập kỷ đã qua, dân số các vùng nông thôn vẫn tăng, dù Việt Nam đã có chiến tranh một nửa thời gian đó và đã phải chịu những tổn thất nặng nề. Ở đồng bằng sông Cửu Long tỷ lệ dân số tăng nhanh tới 2,2% hàng năm, là do cả hai nguyên nhân, do sự tăng tự nhiên và do di dân nhiều hơn gấp đôi tỷ lệ tăng dân số ở đồng bằng sông Hồng, là nơi người ta đi di cư nhiều. (Bảng 4). Đồng thời, ruộng đất nông nghiệp giảm đi 1/3 ở vùng đồng bằng sông Hồng (-0,6% hàng năm) do sử dụng ruộng đất vào các hoạt động như làm nhà, đô thị hóa, xây dựng các hệ thống thủy lợi và chỉ tăng chậm ở vùng đồng bằng sông Cửu Long (0,2% hàng năm) do việc thủy lợi đặc biệt ở vùng Đồng Tháp Mười và vùng tứ giác Long Xuyên. Đất canh tác tính theo đầu người giảm ở cả hai vùng đồng bằng, và nhanh hơn ở vùng đồng bằng sông Cửu Long do dân số tăng nhanh. Năm 1990, đất đai nông nghiệp tính theo đầu người ít hơn 1/3 so với 1930 ở vùng đồng bằng sông Hồng (-1,6% hàng năm), và ít hơn 1/3 ở đồng bằng sông Cửu Long (-0,2% hàng năm). Song đất đai nông nghiệp tính theo đầu người ở vùng đồng bằng sông Cửu Long tăng lại nhiều gấp 3 lần so với vùng đồng bằng sông Hồng. Tuy đất đai nông nghiệp giảm nhiều ở miền Bắc và chỉ tăng hơn một chút ở miền Nam, nhưng sản lượng đã tăng lên do năng suất lương thực trên 1 ha tăng gần 150%

trong 60 năm. Thường thì, năng suất (tấn/ha) chỉ cao hơn một chút ở đồng bằng sông Cửu Long so với đồng bằng sông đồng.

Điều quan trọng nhất, sản lượng lương thực tính theo đầu người tăng, như thế có nghĩa là sản lượng lương thực đủ kíp với sự tăng trưởng dân số. Tuy nhiên ở vùng đồng bằng sông Hồng một người sản xuất ít hơn ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, có nghĩa là tổng thu nhập tính theo đầu người về sản phẩm lương thực ở miền Bắc ít hơn ở miền Nam ở Việt Nam quá trình thay đổi xã hội trong sản xuất nông nghiệp là do nhiều sự thay đổi về thể chế can thiệp vào: năm 1946 - 1947, ở cả hai miền Bắc - Nam, ruộng đất trước kia thuộc về người Pháp và những người cộng tác với Pháp đã được phân phối lại và địa tô giảm. Ở miền Bắc năm 1953 - 1955) một cuộc cải cách ruộng đất căn bản đã được thực hiện và sau đó đến năm 1958 - 1960 là tập thể hóa. Ở miền Nam, cuộc cải cách ruộng đất dưới thời Ngô Đình Diệm đã hạn chế địa tô và sở hữu về ruộng đất tối đa là 100 ha. Đến năm 1970, cải cách ruộng đất tại tiến hành ở các lãnh thổ do chính phủ cách mạng lâm thời và ở vùng do chính quyền Nguyễn Văn Thiệu kiểm soát cũng tiến hành những cải cách điền địa. Sau giải phóng miền Nam Việt Nam, hợp tác hóa đã được tiến hành ở miền Nam năm 1958 nhưng có ít thời gian để bắt rễ vì sự giải thể hợp tác xã đã bắt đầu năm 1981 với chỉ thị 100 và quá trình này đã diễn ra trong cả nước từ 1980 đến 1988.

Sử dụng các số liệu rời rạc có được, Bảng 5 thử xác lập sự tiến triển của sự thay đổi xã hội thông qua một sự nghiên cứu về thu nhập ròng của nông dân và sự công bằng xã hội do hệ số Gini thể hiện cho cả hai khu vực quan trọng nhất trong nước thời kỳ từ 1930 đến 1990. Thu nhập trung bình được sử dụng cùng với các số liệu về phân phối thu nhập để tính hệ số Gini. Tuy nhiên có một số điều có thể ảnh hưởng đến cách giải thích, nên phải thận trọng, cần đưa ra ngay từ đầu:

- Vì những lý do so sánh, thu nhập ròng trung bình được tính thành kg thóc/đầu người. Phải công nhận là việc dùng thóc để loại trừ những ảnh hưởng của lạm phát tiền tệ có những bất lợi, vì giá thóc thay đổi, và biến thiên từ Bắc đến Nam.

Ở miền Bắc, hệ số Gini cho thời kỳ hợp tác hóa dựa vào số liệu thu nhập trung bình và số liệu về phân phối thu nhập của một số cơ quan thống kê cấp tỉnh.

Do không có số liệu về phân phối trong thời kỳ Pháp và ở miền Nam Việt Nam, sự phân phối ruộng đất đã được sử dụng, như những tiêu chuẩn thay thế... Lưu ý đến những điều thận trọng đó, có thể kết luận rằng các thu nhập ròng trung bình đã tăng lên ở cả hai miền trong thời kỳ 60 năm, với một số thời kỳ giảm có thể là do sự đứt đoạn xem như hậu quả của các cuộc chiến tranh. (Bảng 5). Và lại, tỷ lệ tăng ở miền Nam là nhanh hơn dẫn đến một sự khác nhau về thu nhập ở hai miền là 2:1, tuy nhiên giá cả sinh hoạt ở miền Nam cao hơn nhiều. Bảng 5 cũng minh họa rằng sự công bằng xã hội cũng đã tăng lên ở cả hai miền trong thời kỳ đó tuy các số liệu tỷ mỹ hơn về miền Bắc chỉ ra những dao động cùng với sự bình đẳng được tăng nhanh, theo sau các cải cách thể chế. Hai kết luận chung và có thể đấu tranh với nhau có thể được rút ra từ bảng 5. Trước hết, người ta thấy rằng, ở miền Bắc quá trình phân hóa xã hội của hộ đã được diễn ra ngay trong thời kỳ hợp tác hóa. Các hộ có cơ hội sản xuất thu nhập của hộ trong cơ cấu hợp tác xã và người ta đánh giá là kinh tế hợp tác xã góp phần từ 40 đến 60% toàn bộ sản phẩm và từ 60 - 70% thu nhập của nông dân là từ nền kinh tế gia đình (Tổng cục Thống kê, 1979, 1982). Hơn nữa, phần các gia đình được chia trong hợp tác hóa cũng không hoàn toàn công bằng, nên quá trình phân hóa trở nên gay gắt. Hai là, sự phân hóa xã hội đã đi ở cả miền Bắc và miền Nam sau những cuộc cải cách thể chế, các cuộc cải cách này thường mang hình thức phân phối lại ruộng đất. Những sự nghiên cứu khác về châu Á nói lên rằng quá

trình phân hóa xã hội xảy ra trong các khu vực có sức ép dân số và sự thâm canh sản xuất (Hayami và Kikuchi, 1981). Sự can thiệp qua quá trình cải cách thể chế là một phương pháp mà nhờ đó có thể điều chỉnh sự chênh lệch nhau của nông dân trong việc kiếm được các yếu tố sản xuất

Luật ruộng đất năm 1993, không nghi ngờ gì nữa sẽ tác động vào sự phân hóa xã hội sắp tới tuy rằng kết quả chưa phải đã là rõ ràng trong giai đoạn này. Cuộc cải cách thể chế về ruộng đất này, không giống như những cuộc cải cách trước nó, không yêu cầu phân lại ruộng đất đã được phân phối không đồng đều. Đúng hơn, người ta thấy rằng thành phần quan trọng nhất là "các quyền sử dụng" ruộng đất hiện nay có thể được chuyển dịch cho thuê, cho thừa kế và sử dụng để thế chấp. Nói một cách khác, nó phê phán sự bất đầu của một thị trường ruộng đất. Trong cuộc thảo luận trước khi thông qua đạo luật này, một số nhà kinh tế đã lập luận là hoàn cảnh đó tất nhiên sẽ dẫn tới sự tập trung ruộng đất vào tay một số người làm ruộng trong khi những người khác hoặc là đi vào các hoạt động phi nông nghiệp như làm dịch vụ ở nông thôn hoặc đi ra các đô thị. Song kết quả này cũng không rõ ràng. Trên thực tế, Hagami và Kikuchi (1981) đã phát hiện là với những nước nông nghiệp khác ở châu Á, sự trả lại cho ruộng đất tăng nhanh hơn nhiều so với sự trả lại cho lao động đến nỗi nông dân không thích bỏ ruộng đất của họ. Hơn nữa ở Việt Nam, những cơ hội rời bỏ nông thôn đều bị hạn chế tuy điều đó không thể ngăn chặn được trong các nền kinh tế đang công nghiệp hóa khác.

Những sự thay đổi kinh tế - xã hội xảy ra như là một hậu quả của Luật ruộng đất năm 1993 cần phải được nghiên cứu trong bối cảnh của một nền kinh tế thị trường đang xuất hiện nhanh. Một mặt, sự tư nhân hóa các dịch vụ nông nghiệp trong việc cung cấp các yếu tố đưa vào sản xuất và thu mua các sản phẩm có thể đem lại những cơ hội sinh ra thu nhập ở nông thôn, làm dịu sự tác động tiêu cực của tình trạng không có ruộng đất, tuy rằng về một mặt khác, cơ chế thị trường về kinh doanh và sự mở rộng tác dụng có thể lại khuyến khích sự phân hóa.

Người ta thấy rằng khó khăn trở ngại quan trọng nhất ở nông thôn là không có những cơ hội làm việc có sự lựa chọn để tăng thu nhập. Tính chất nhiều vẻ của nông nghiệp và sự phát triển của các hoạt động phi nông nghiệp bị hạn chế do không có thị trường. Sự phát triển của thị trường trong nước bị hạn chế bởi sức mua thấp của người nông dân còn thị trường bên ngoài là do không có nhu cầu ngày càng tăng của thị trường thế giới.

Kết quả các cuộc điều tra nói lên rằng khó khăn trở ngại lớn nhất của người nghèo là tín dụng, và của người giàu là thị trường. Ở vùng này các hiệp hội nông dân đã được nông dân tổ chức để vượt qua những trở ngại đó. Khuynh hướng đó phải được sự ủng hộ của chính phủ và các tổ chức phi chính phủ.

KẾT LUẬN:

Ở Việt Nam, bất chấp các cuộc chiến tranh, sức ép của dân số, và sự thất bại của một số cải cách thể chế, sự phát triển của nông nghiệp và vùng nông thôn vẫn đi đều bước với dân số tăng lên. Tuy nhiên, trình độ phát triển của nền kinh tế gia đình vẫn còn rất thấp. Sự thách thức đối với khu vực này là sự phát triển tiếp tục của nó phải đương đầu với những khó khăn của sự hòa nhập vào thị trường thế giới. Các bài học của quá khứ phải được chú ý khi khởi thảo các chiến lược tương lai.

Bảng 1: Kết quả điều tra về thu nhập gia đình thu nhập tính theo đầu người hàng tháng

| Vùng | Tỉnh | Năm | Giá hiện nay | Giá năm 1992 | Hệ số Gini | Hộ gia đình dưới mức nghèo % |
|-------------------------|----------------|------|--------------|--------------|------------|------------------------------|
| Đồng bằng sông Hồng | Hà Nam Ninh | 1989 | 19.2 | 63.3 | 0.202 | 25.4 |
| | | 1990 | 51.5 | 101.5 | 0.255 | 14.0 |
| Trung du miền Bắc | Vĩnh Phú | 1989 | 152 | 50.2 | 0.218 | 24.1 |
| | Hà Bắc | 1990 | 47.4 | 93.1 | 0.243 | 12.2 |
| Miền núi phía Bắc | Hoàng Liên Sơn | 1989 | 18.8 | 62.0 | 0.287 | 31.9 |
| | Sơn La | 1990 | 38.8 | 762 | 0.325 | 23.6 |
| Trung Bộ | Bình Định | 1989 | 18.6 | 61.4 | 0.217 | 27.0 |
| | Quảng Nam | 1990 | 533 | 104.7 | 0.368 | 14.4 |
| Đông Nam Bộ | Đắc Lắc | 1989 | 21.1 | 69.6 | 0.343 | 30.1 |
| | Lâm Đồng | 1990 | 53.3 | 104.7 | 0.317 | 11.9 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | Hậu Giang | 1989 | 27.3 | 90.0 | 0.267 | 12.1 |
| | Tiền Giang | 1990 | 56.4 | 111.1 | 0.352 | 152 |
| Trung bình | | 1989 | 20.0 | 66.0 | 0.256 | 25.1 |
| | | 1990 | 50.1 | 98.4 | 0.310 | 17.5 |

Chú thích Cuộc điều tra 1989 do Tổng cục thống kê (1991) và năm 1990 do Vụ chính sách về quản lý của Bộ Nông nghiệp (1991) tiến hành. Mức nghèo được xác định là thu nhập tương đương với 20 kg gạo/tháng/người.

Bảng 2. Loại hình một số xã điển hình

| Loại | Hộ % | Tổng thu nhập năm | Cân đối lương thực | Cân đối tài chính | Giá trị tài chính | Giá trị Tiêu dùng | Mục tiêu thương nghiệp | Chiến lược sản xuất | Nhân tố sản xuất | Trở ngại |
|---------------------|------|-------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------|---------------------|------------------|---------------------|
| Đồng bằng sông Hồng | | Quốc Tuấn | | Hệ số Gini: 0,11 | | | | | | |
| 1 | 20 | 790 | 77 | -350 | 845 | -52 | Tiêu dùng | RAV | LCW | Vốn |
| 2 | 30 | 1162 | 140 | -102 | 875 | 287 | Tiêu dùng | ARV | LCW | Vốn |
| 3 | 11 | 1427 | 202 | -327 | 1190 | 237 | Tiêu dùng | ARV | LCW | Vốn |
| 4 | 26 | 1585 | 240 | 157 | 920 | 665 | Tiêu dùng + Thị trường | RAN | LCW | Vốn |
| 5 | 13 | 2537 | 332 | 527 | 1005 | 1532 | Thị trường | ANV | | Vốn |
| Trung bình | | 1405 | 185 | 27 | 930 | 472 | | | | |
| Trung du miền Bắc | | Gia Khánh | | Hệ số Gini: 0,13 | | | | | | |
| 1 | 25 | 515 | -58 | -257 | 528 | 85 | Tiêu dùng | RAN | LCW | Lao động |
| 2 | 16 | 562 | -45 | -437 | 605 | 33 | Tiêu dùng | RFV | LCW | Lao động |
| 3 | 40 | 840 | 48 | -145 | 483 | 357 | Tiêu dùng + thị trường | RAN | LCW | Vốn |
| 4 | 14 | 1237 | 150 | 53 | 555 | 682 | Tiêu dùng + Thị trường | ARF | LCW | Vốn |
| 5 | 5 | 2637 | 359 | 1133 | 681 | 1956 | Thị trường | RAN | LCW | Lao động |
| Trung bình | | 872 | 35 | -127 | 507 | 362 | | | | |
| Miền núi phía Bắc | | Đông Viên - Hệ số Gini : 0.15 | | | | | | | | |
| 1 | 27 | 669 | -207 | -12 | 505 | 164 | Tiêu dùng | ARF | LCW | Vốn |
| 2 | 27 | 1044 | 109 | 349 | 505 | 539 | Tiêu dùng + thị trường | RAN | LCW | Vốn, Lao động |
| 3 | 20 | 1378 | 251 | 682 | 497 | 882 | Tiêu dùng + thị trường | RNA | LCW | VốnTB |
| 4 | 13 | 1992 | 106 | 1147 | 527 | 1465 | Thị trường | NAR | LCW | VốnTB |
| 5 | 10 | 2503 | 813 | 1743 | 491 | 2011 | Thị trường | RGA | LCW | ruộng đất, Lao động |
| lao 6 | 3 | 3983 | 182 | 2565 | 473 | 3509 | Thị trường | ARN | LCW | |
| Trung bình | | 1381 | 126 | 639 | 504 | 877 | | | | |

Bảng 3: Kiểu hộ theo mục tiêu sản xuất

| | 1. Chỉ tiêu dùng | | | 2. Tiêu dùng và thị trường | 3. Thị trường |
|--------------------------------|----------------------|------------------------|---------------------|----------------------------|---------------|
| | 1a. Lương thực thiếu | 1b. Không tái sản xuất | 1c. Tái sản xuất đủ | | |
| Đồng bằng sông Hồng | | | | | |
| Cộng Hòa, Hải Hưng | 0 | 8 | 49 | 10 | 31 |
| Quốc Tuấn, Hải Hưng | 0 | 31 | 30 | 26 | 13 |
| Thái Tân, Hải Hưng | 0 | 30 | 0 | 50 | 19 |
| Thanh Bình, Hải Hưng | 0 | 48 | 18 | 25 | 8 |
| Hưng Thái, Hải Hưng | 0 | 70 | 30 | 0 | 0 |
| Mễ Sở, Hải Hưng | 0 | 50 | 24 | 16 | 10 |
| Quất Động, Hà Tây | 0 | 62 | 0 | 38 | 0 |
| Đại Từ, Hà Nội | 0 | 50 | 28 | 22 | 0 |
| Trung du: | | | | | |
| Hợp Thịnh, Vĩnh Phú | 25 | 18 | 0 | 36 | 20 |
| Gia Khánh, Vĩnh Phú | 16 | 25 | 0 | 54 | 6 |
| Hoàng Hoa, Vĩnh Phú | 49 | 10 | 0 | 22 | 18 |
| Trung Thành, Bà Bắc | 0 | 41 | 39 | 15 | 5 |
| Miền núi: | | | | | |
| Đông Viên, Bắc Thái | 49 | 0 | 26 | 13 | 10 |
| Chiềng Pan, Sơn La | 18 | 0 | 50 | 8 | 22 |
| Trung Bộ: | | | | | |
| Diễn Châu, Nghệ An | 33 | 0 | 20 | 25 | 22 |
| Phước An, Bình Định | 31 | 43 | 0 | 20 | 6 |
| Đông Nam Bộ | | | | | |
| Phú Hòa, Đồng Nai | 15 | 50 | 0 | 21 | 14 |
| Phú Ngọc, Đồng Nai | 44 | 5 | 0 | 28 | 22 |
| Nhị Bình, Hồ Chí Minh | 29 | 0 | 41 | 14 | 16 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | | | | | |
| Thuận Mỹ, Long An | 42 | 0 | 23 | 12 | 23 |
| Hòa Khánh Đông, Long An | 0 | 42 | 0 | 29 | 28 |
| Tân Thành, Long An | 0 | 0 | 0 | 42 | 58 |
| Cai Lậy, Tiền Giang | 0 | 38 | 0 | 0 | 62 |

| Trung bộ Phúc An Hệ số Gini: 0,15 | | | | | | | | | | | |
|--|----|------|------|-------|------|------|------------------------|-----|-----|----------------|--|
| 1 | 31 | 589 | 21 | -506 | 847 | -57 | Tiêu dùng | RFN | LCW | Ruộng đất | |
| 2 | 23 | 631 | -204 | -939 | 970 | -339 | Tiêu dùng | RAF | LCW | Vốn | |
| 3 | 8 | 773 | -121 | -1849 | 1724 | -950 | Tiêu dùng | RAF | LCW | Ruộng đất | |
| 4 | 20 | 913 | 245 | 190 | 487 | 426 | Tiêu dùng+thị trường | RAN | LCW | Lao động | |
| 5 | 12 | 1071 | 173 | -945 | 840 | 231 | Tiêu dùng | ARF | LCW | Vốn, ruộng đất | |
| 6 | 6 | 2327 | 271 | 83 | 807 | 1531 | Thị trường | ARF | LCW | Vốn | |
| Trung bình | | 847 | 37 | -645 | 804 | 42 | | | | | |
| Đồng bằng sông Cửu Long Hòa KhánhĐông Hệ số Gini: 0,10 | | | | | | | | | | | |
| 1 | 32 | 888 | -159 | -349 | 672 | 216 | Tiêu dùng | VAR | LCW | Vốn | |
| 2 | 10 | 1443 | 60 | -1033 | 1335 | 108 | Tiêu dùng | VAR | LCW | Vốn | |
| 3 | 25 | 2177 | 201 | -193. | 1014 | 1162 | Tiêu dùng + thị trường | VAR | LCW | Vốn | |
| 4 | 15 | 2556 | 144 | 568 | 761 | 1793 | thị trường | AVR | LCW | Vốn | |
| 5 | 13 | 4000 | 631 | 934 | 983 | 3017 | thị trường | VAR | LCW | Vốn | |
| Trung bình | | 1981 | 119 | -69 | 895 | 1086 | | | | | |

Chú thích 1 - Tất cả các số liệu tính ra 1000đ (giá cả 1992)

2- Mục tiêu sản xuất được đánh giá theo một hàm số Cobb - Douglas

$$Y = f(C, M)$$

3- R: gạo. F: Lương thực không phải gạo V: rau A: súc vật nuôi, N = hoạt động phi nông nghiệp.

4- L: Ruộng đất, C = Vốn, W: Lao động

5- Trở ngại được xác định theo hàm số Douglas

$$Y = f(L, C, V)$$

Bảng 4. Sự tiến triển của các hệ thống nông nghiệp trong 2 vùng đồng bằng lớn nhất Việt Nam

| | | Dân nông thôn (triệu) | Đất canh tác (triệu ha) | Ruộng đất/ đầu người (m ² /người) | Sản lượng lương thực (triệu tấn) | Năng suất lương thực (tấn/ha) | Lương thực đầu người (kg) |
|----------------------------|------|-----------------------------|-------------------------------|--|--|-------------------------------------|---------------------------------|
| Đồng bằng sông Hồng | 1930 | 6.5 | 1.2 | 1846 | 18 | 1.5 | 277 |
| | 1990 | 11.9 | 0,82 | 689 | 4.9 | 5.9 | 411 |
| Tỷ lệ tăng trưởng (%) | | 1.0 | -0,6 | -1.6 | 17 | 2.3 | 0.6 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 1930 | 3.2 | 2.0 | 6250 | 26 | 1.4 | 812 |
| | 1990 | 11.8 | 2.3 | 1949 | 9.6 | 4.9 | 816 |
| Tỷ lệ tăng trưởng(%) | | 2.2 | 0.2 | -2.0 | 2.2 | 2.1 | -0,01 |

Bảng 5- Sự tiến triển của mức sống nông dân và công bằng xã hội ở vùng nông thôn Việt Nam

| | | Thu nhập trung bình (kg thóc/người) | Hệ số Gini | Xuất xứ |
|-------------------------|------|--|------------|--------------------------------|
| Đồng bằng sông Hồng | 1930 | 584 | 0,43x | Gourou P. (1936) |
| | 1945 | 370 | 0,59x | Tổng cục thống kê (1980) |
| | 1954 | 501 | 0,35 | Đánh giá của |
| | 1957 | 568 | 0,07 | Tổng cục thống kê |
| | 1965 | 596 | 0,15 | (1971, 1979, 1982) |
| | 1970 | 570 | 0,26 | và số liệu của các cơ quan |
| | 1978 | 680 | 0,25 | thống kê cấp tỉnh |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 1990 | 692 | 0,25 | Tổng cục thống kê (1992) |
| | 1930 | 782 | 0,87x | Gourou P. (1940) |
| | 1955 | 600 | 0,84x | Callison C.S. (1983) |
| | 1966 | 866 | 0,80x | Thống kê Bộ Nông nghiệp (1973) |
| | 1972 | 863 | 0,55x | Nishimura (1975) |
| | 1781 | 1009 | 0,30 | Tổng cục thống kê (1982) |
| | 1990 | 1259 | 0,35 | Tổng cục thống kê (1992) |

Chú thích: x hệ số Gini về sở hữu ruộng đất

Giá thóc ở đồng bằng sông Cửu Long vào khoảng 80% giá thóc ở đồng bằng sông Hồng

SÁCH THAM KHẢO

Callison C.S, 1983, Land-to-the-tiller in the Mekong delta, University Press of America, Lanham, New York, London.

Centre for Population and Labour Resource Research, 1993, Doi va ngheo o Vietnam (Hunger and Poverty in Vietnam), Hanoi.

Department of Policy and Management, Ministry of Agriculture 1991, Thuc trang kinh te he nong dan Vietnam sau doi moi co che quan li kinh te trong nong nghiep (Situation of the peasant household economy after the renovation).

.....1993, Giau va ngheo o nong thon hien nay (The riches and the poors in the country side today).

General Statistics Office, Vietnam, Statistical Yearbooks 1971, 1979, 1982, 1992

.....1991, Nhung van de kinh te va doi song qua ba cuoc dieutra nong nghiep cong nghiep va nha o (Economic and living problems through three surveys on agriculture, industry and housing).

Gourou P., 1936 Les paysans du delta tonkinois, Les editions d'art et d'histoire, Paris.

.....1940, L "utilisation du sol en Indochine Francaise, P. Hartmann, Paris.

Nishimura H, 1975, Farm management analysis and its problems of rice farming in the Mekong delta, South-east Asian Studies, V.13, No1, 127-145.

Hayami Y., Kikuchi M., 1981, Asian village economy at the crossroads, University of Tokyo Press.

U.S. Department of Agriculture, 1973, Agriculture in the Vietnam economy.